

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nam Việt

Ngày 15/01/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	9.4%	18.7%

DT thuần
Q4/23

27.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.70| -19.5%
YoY: ▼12.9| -31.8%

LN thuần
Q4/23

7.69
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.65| -7.8%
YoY: ▼1.34| -14.9%

LN sau thuế
Q4/23

7.54
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.57| -7.1%
YoY: ▼1.06| -12.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

18.1%

YoY: +/-▼ 7.9%

ROE
2023

18.9%

YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,637 - 19,946
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	7,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,635
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.66
EPS	2,639
P/E	7.2

DT thuần
2023

129
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.0| 28.6%

LN thuần
2023

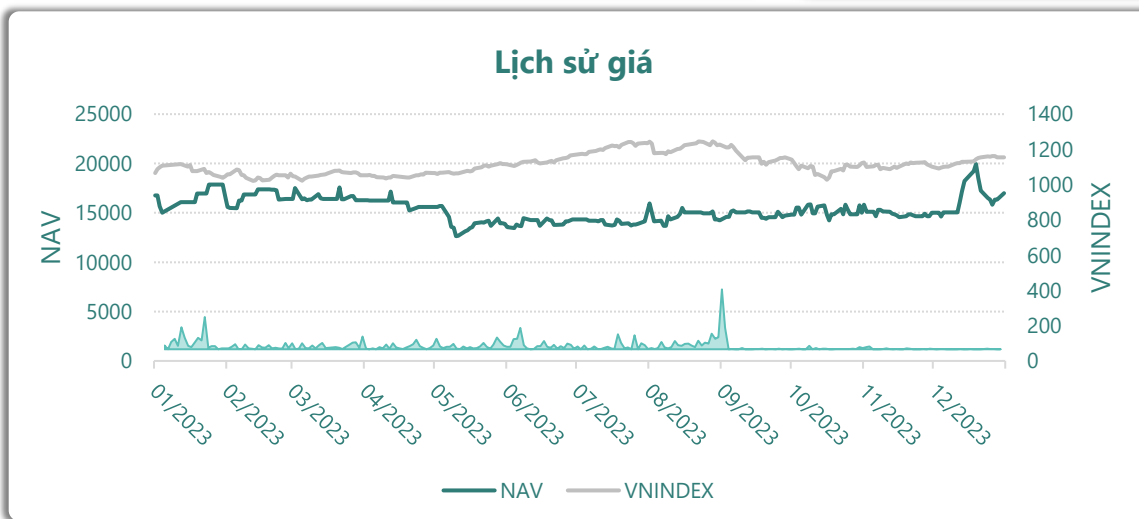
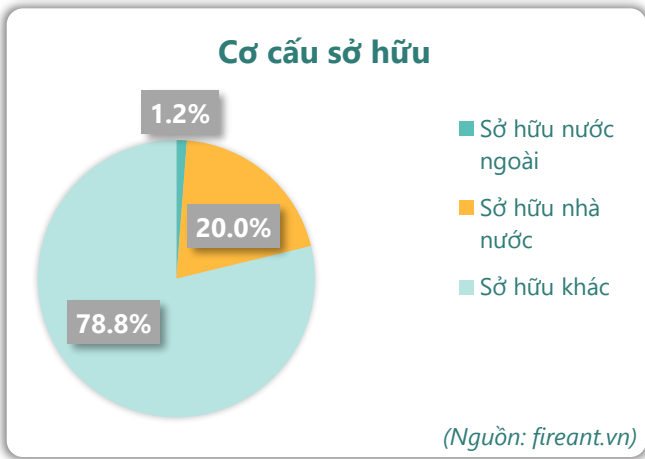
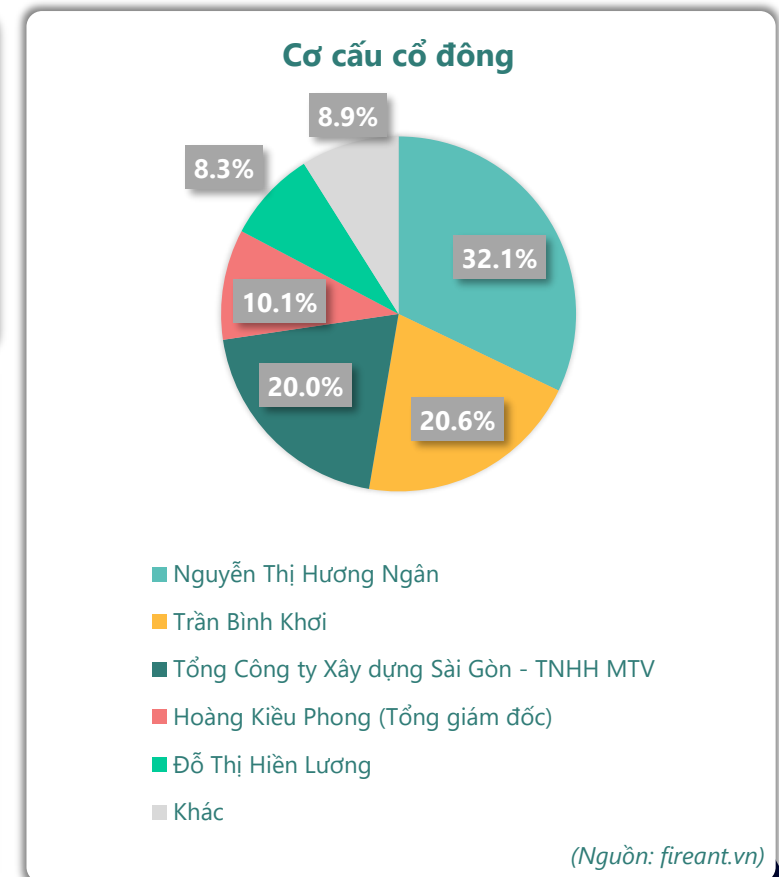
22.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00| -8.3%

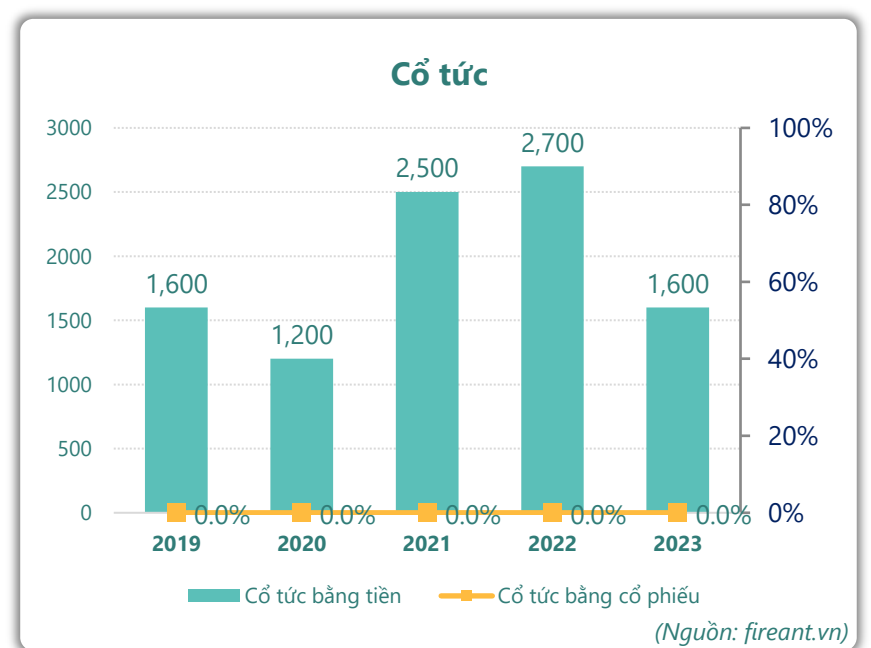
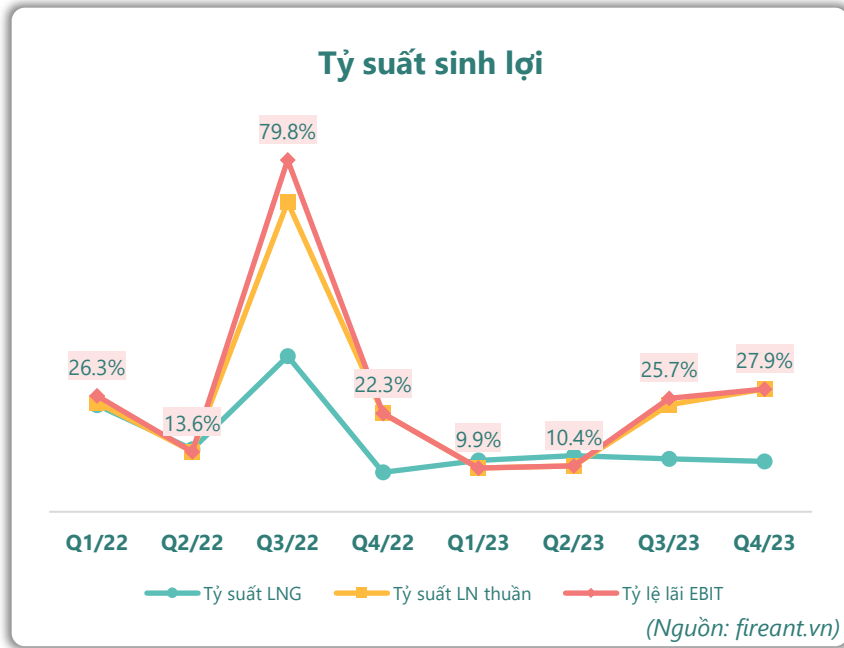
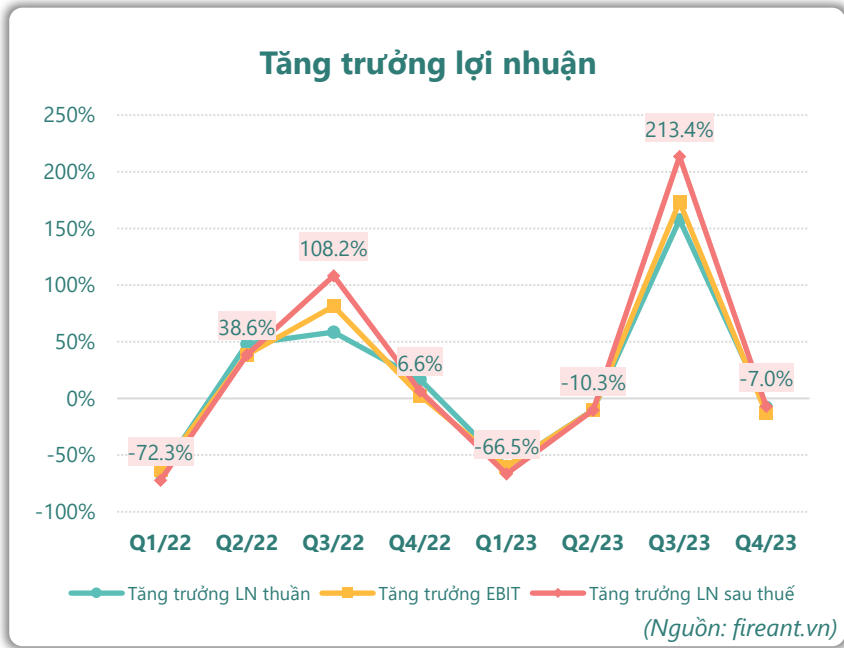
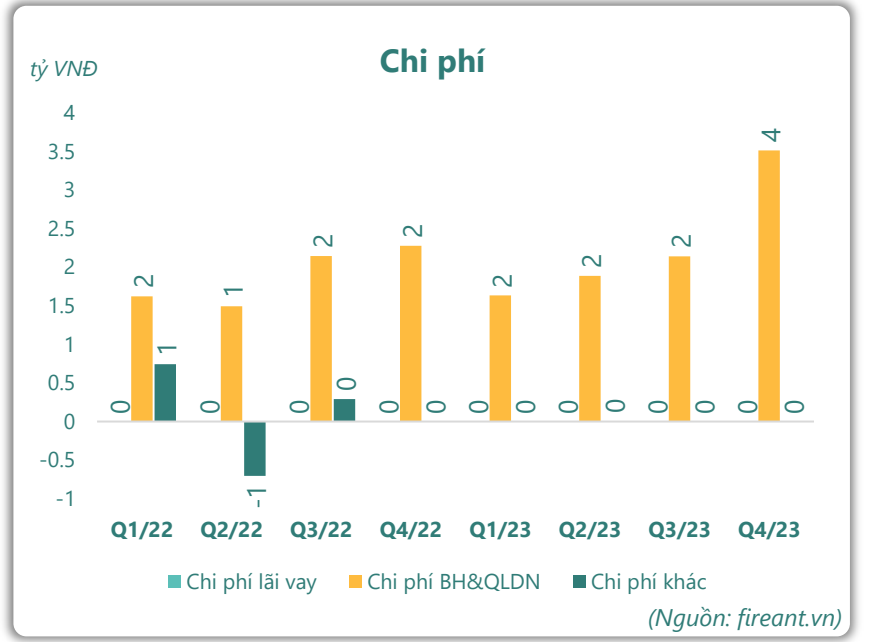
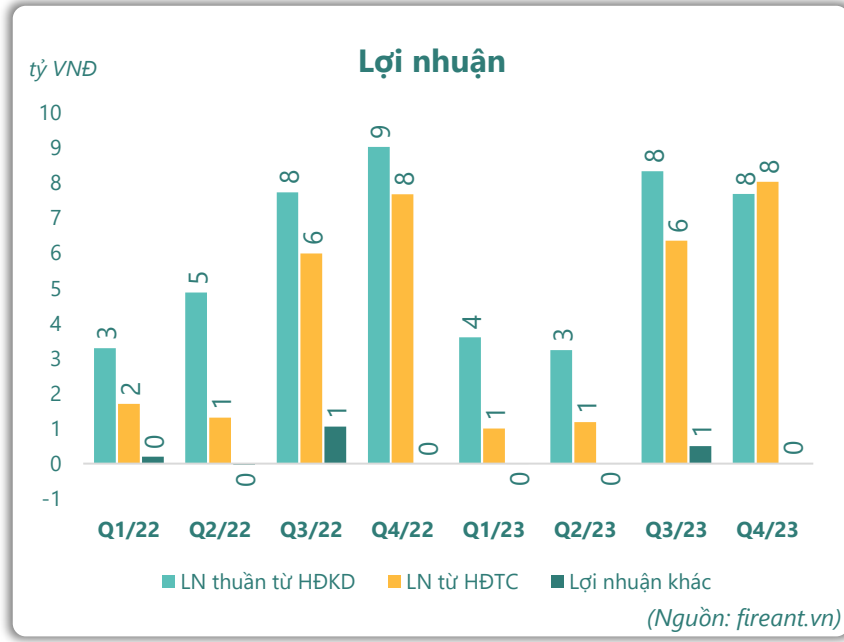
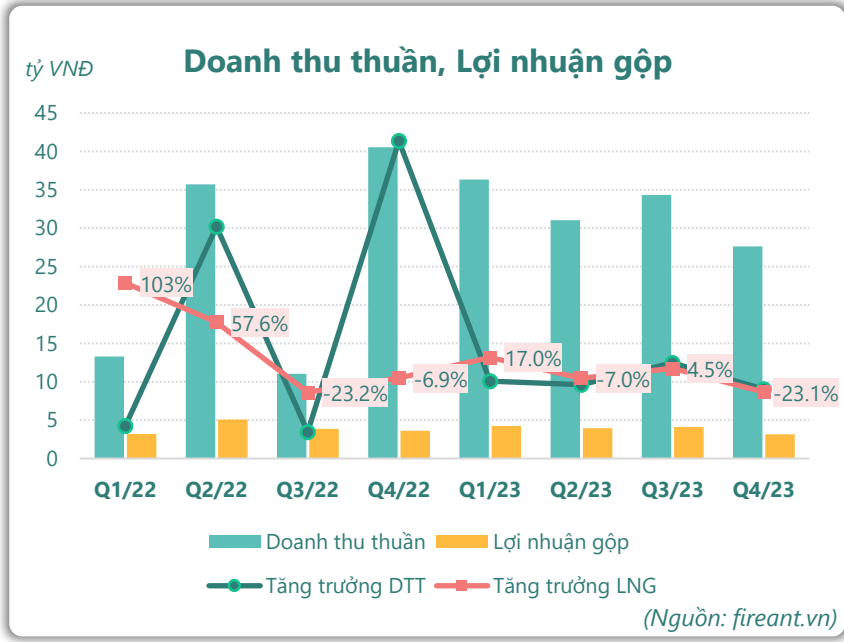
LN sau thuế
2023

21.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.10| -9.0%



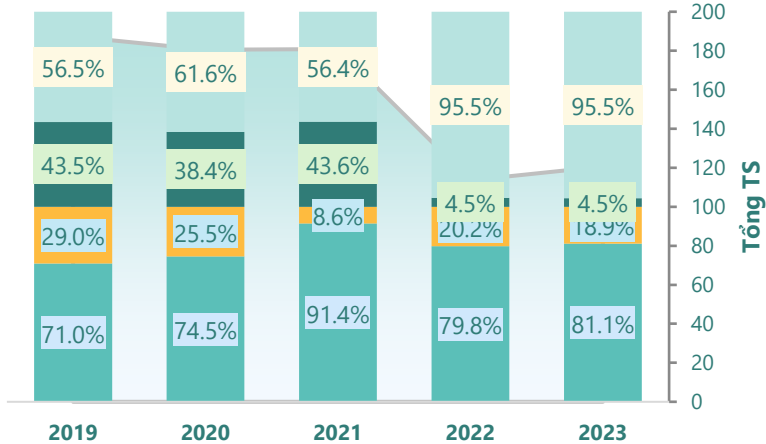
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

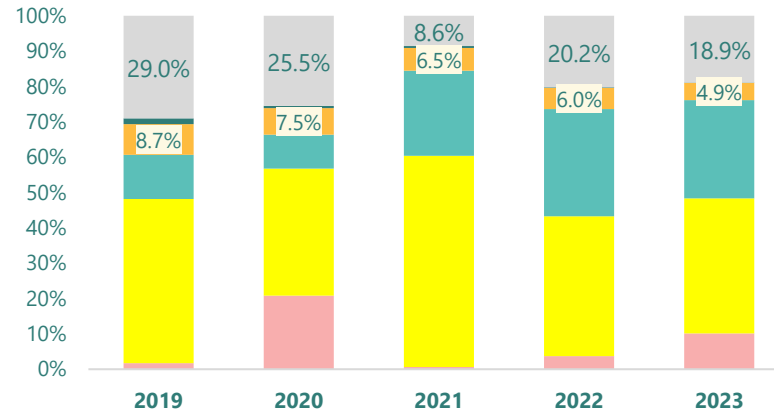
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

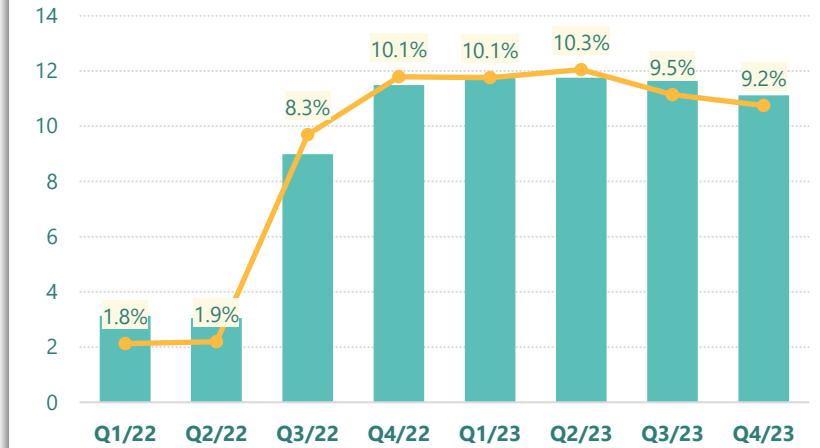


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

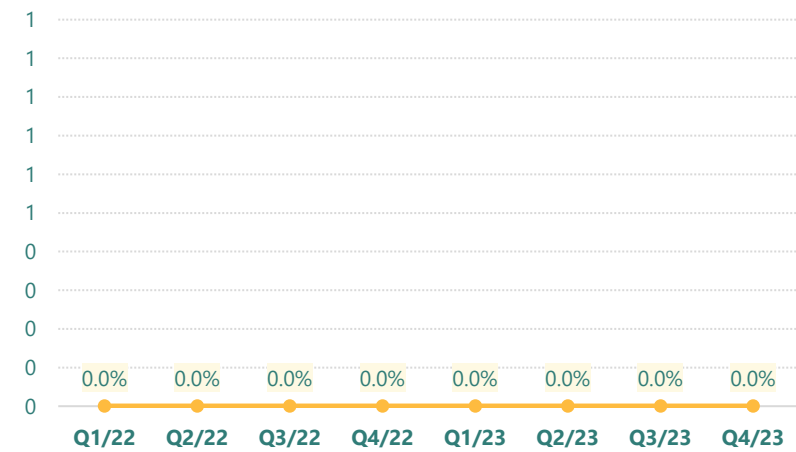


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

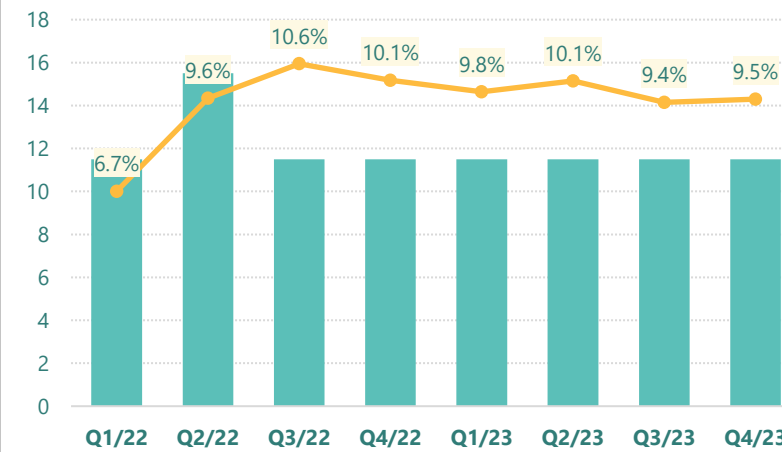


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

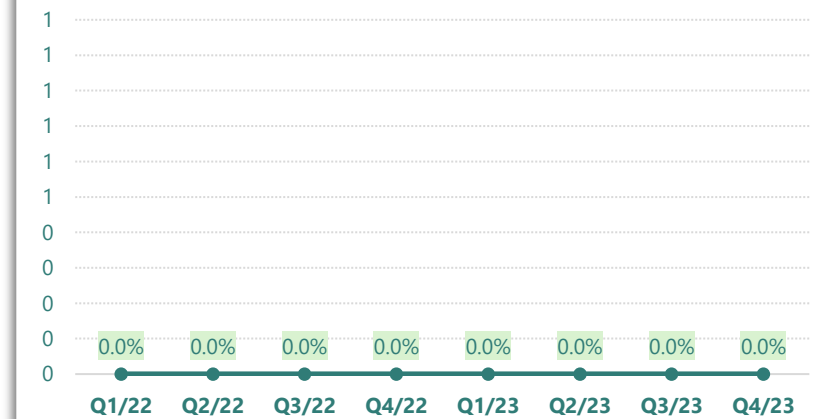


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

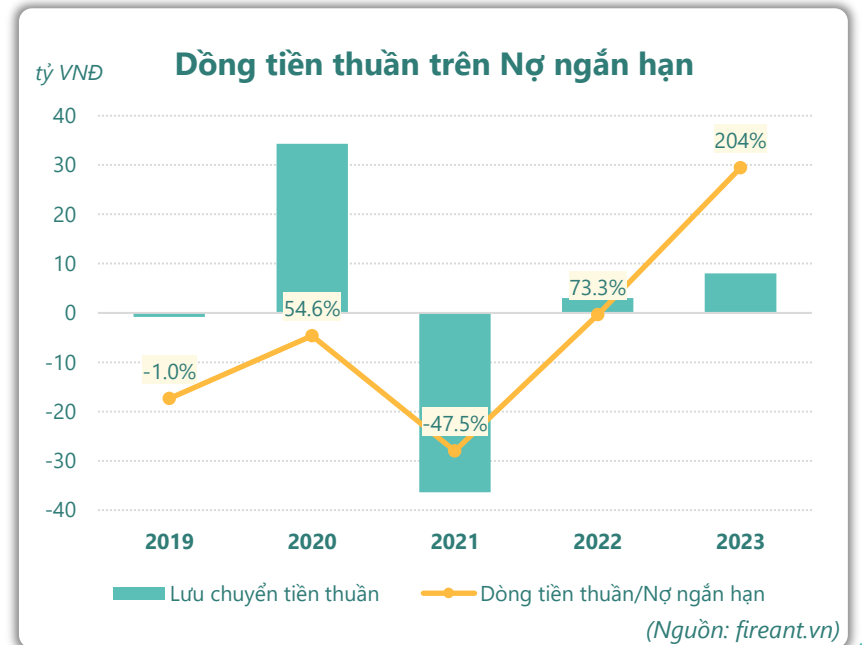
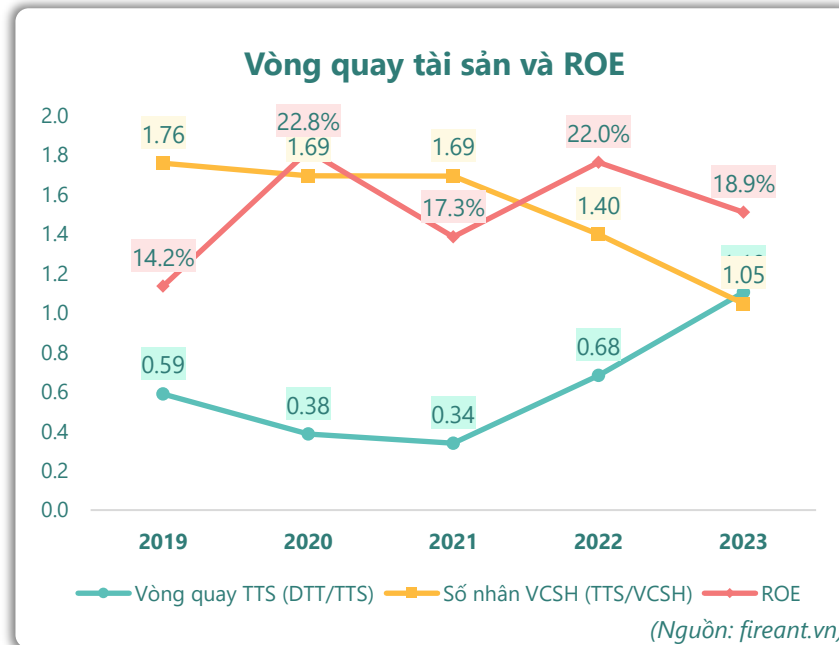
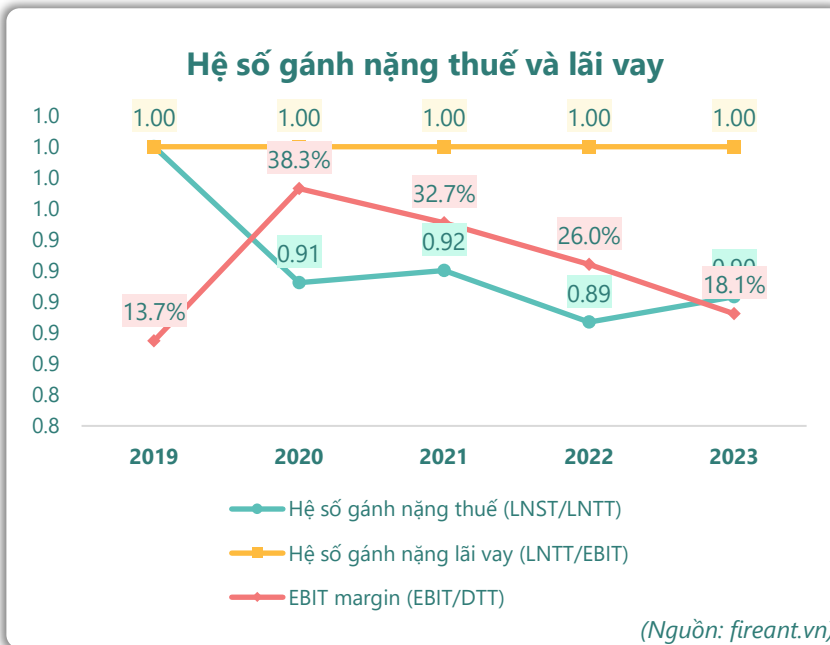
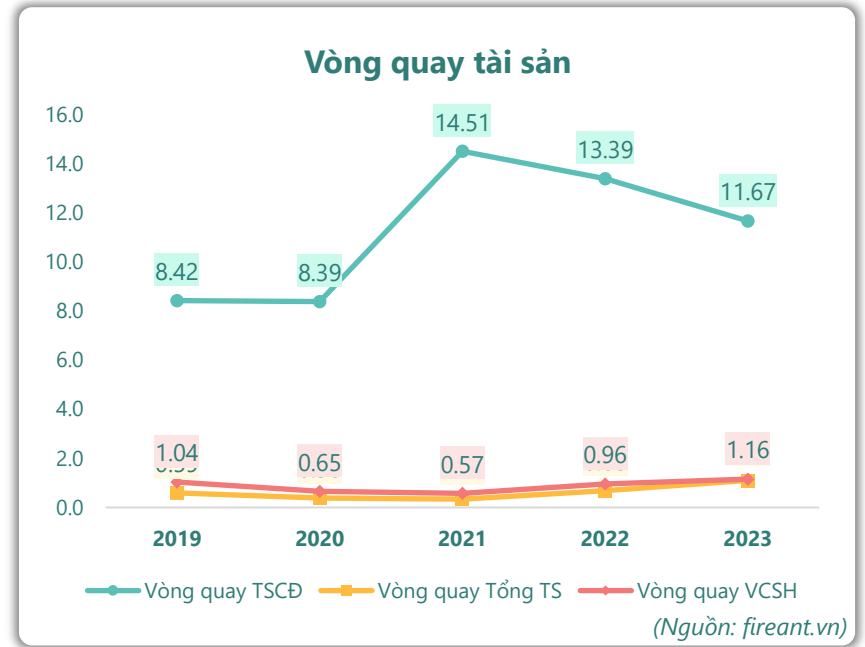
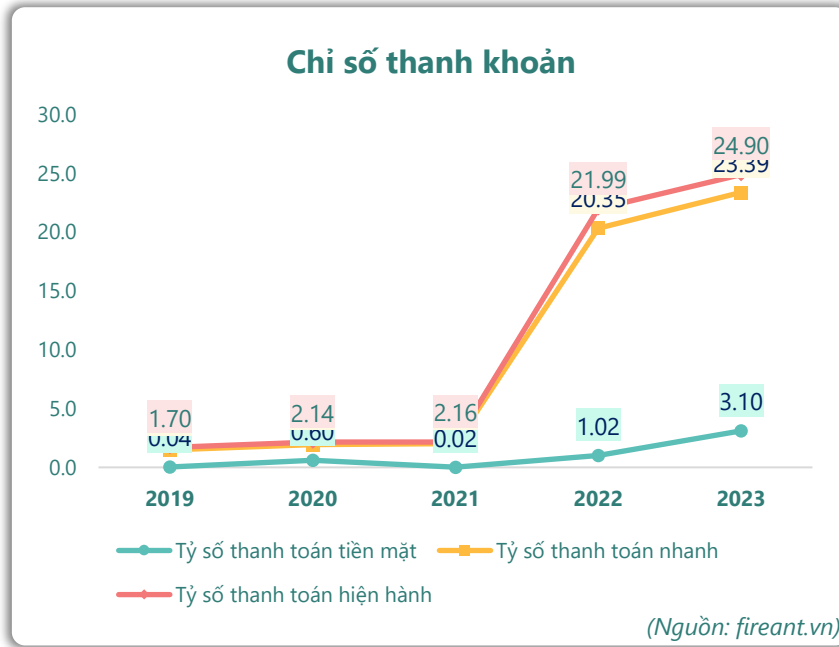
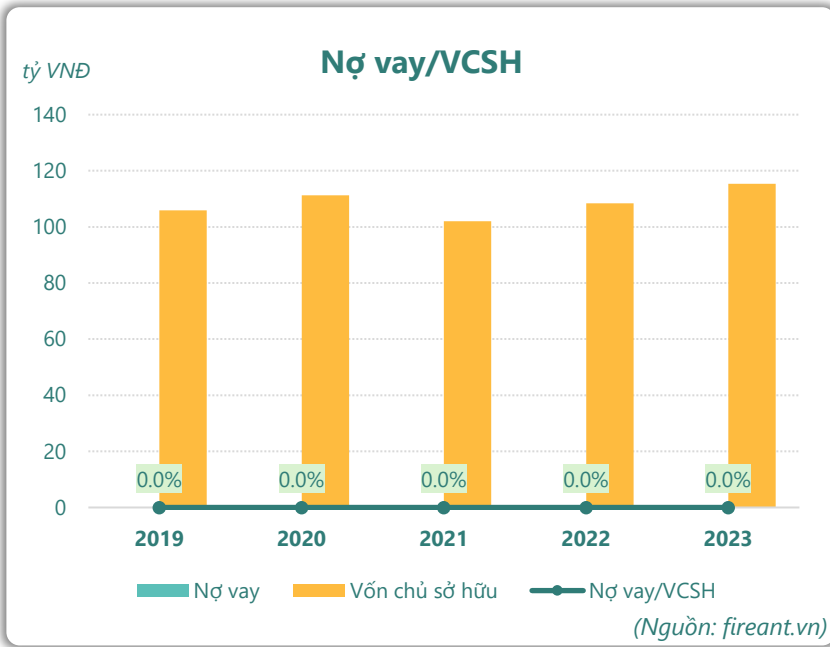


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	27.6	40.5	-31.8%	129	101	28.6%
Giá vốn hàng bán	24.5	36.9	-33.7%	114	84.8	34.3%
Lợi nhuận gộp	3.17	3.62	-12.5%	15.5	15.8	-2.0%
Doanh thu HĐTC	8.04	7.68	4.6%	16.6	16.7	-0.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.03	-100%	0.01	0.11	-88.2%
Chi phí QLDN	3.51	2.24	56.9%	9.17	7.43	23.3%
LN thuần từ HĐKD	7.69	9.03	-14.9%	22.9	24.9	-8.3%
Lợi nhuận khác	0.01	0.00		0.51	1.23	-58.7%
LN trước thuế	7.70	9.03	-14.8%	23.4	26.2	-10.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.54	8.60	-12.4%	21.1	23.2	-9.0%
LNST của CĐ cty mẹ	7.54	8.60	-12.4%	21.1	23.2	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.3	3.50	0.61	3.60	-12.6	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-0.67	-0.27	3.20	9.35	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.80	0	0	-6.40	0	-6.40
Tiền đầu kỳ	85.2	1.36	4.19	4.53	4.93	1.64
Lưu chuyển tiền thuần	-83.8	2.83	0.34	0.40	-3.29	10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.36	4.19	4.53	4.93	1.64	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	121	114	6.2%
Tài sản ngắn hạn	97.9	90.6	8.0%
Tiền và tương đương tiền	12.2	4.19	191%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.1	45.0	2.4%
Phải thu ngắn hạn	33.5	34.4	-2.5%
Hàng tồn kho	5.93	6.78	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.25	-64.0%
Tài sản dài hạn	22.8	23.0	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.1	11.0	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.42	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.37	5.14	4.6%
Nợ ngắn hạn	3.93	4.12	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	1.44	1.02	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	108	6.3%
Vốn chủ sở hữu	115	108	6.3%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)